Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường mầm non Kim sơn
Chương: 022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia lâm, ngày 05 Tháng 01 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ 4 NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường mầm non Kim Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quí 4 năm 2021 như

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**2.073.480.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí	**541.080.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
	Học phí	541.080.000	0	**0,0**	**0,0**
	Phí …				
3	**Thu sự nghiệp khác**	**1.532.400.000**	**0**	**0,0**	0,0
3,1	Chăm sóc Bán trú	918.000.000	0	0,0	0,0
3,2	Thứ 7	410.400.000	0	0,0	0,0
3,3	Học phẩm	102.000.000	0	0,0	0,0
3,4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	102.000.000	0	0,0	0,0
3,5	Học hè	0	0	0,0	0,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**2.073.480.000**	**0**	**0**	**0**
1	***Chi sự nghiệp……..***				
	Chi sự nghiệp	**541.080.000**	**0**	**0,0**	**0,0**
	Chi học phí	541.080.000	0	**0,0**	**0,0**
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	***Chi sự nghiệp khác***	**1.532.400.000**	**0**	**0,0**	0,0
3.1	Chăm sóc Bán trú	918.000.000	0	0,0	0,0
3.2	Thứ 7	410.400.000	0	0,0	0,0
3.3	Học phẩm	102.000.000	0	0,0	0,0
3.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	102.000.000	0	0,0	0,0
3,5	Học hè	0	0	0,0	0,0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**6.430.000.000**	**1.750.179.703**	**27,2**	**104,61**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.430.000.000**	**1.750.179.703**	**27,2**	**104,61**
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.430.000.000**	**1.750.179.703**	**27,2**	**118,7**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**5.838.000.000**	**1.500.814.347**	**25,7**	**104,9**
	Kp tiết kiêm 10% CCTL	102.000.000	102.560.000	100,5	**0,0**
	Chi thanh toán cá nhân	4.715.945.000	*1.041.045.910*	22,1	91,8
	Phúc lợi tập thể	20.400.000	*0*	0,0	0,0
	Thanh toán dịch vụ công cộng	287.900.000	*38.222.275*	13,3	0,0
	Vật tư văn phòng	194.523.000	*26.235.190*	13,5	305,1
	Thông tin, tuyên truyền,liên lạc	26.920.000	*2.181.872*	8,1	0,0
	Hội nghị	5.000.000	*0*	0,0	0,0
	Thanh toán công tác phí	25.000.000	*6.900.000*	27,6	300,0
	Chi phí thuê mướn	158.844.000	*12.900.000*	8,1	104,0
	Sửa chữa TS phục vụ công tác CM	47.000.000	*12.960.100*	27,6	93,7
	Chi nghiệp vụ chuyên môn.....	246.968.000	*257.809.000*	104,4	204,3
	Mua sắm tài sản vô hình	-	*0*	0,0	0,0
	Chi khác	7.500.000	*0*	0,00	0,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**592.000.000**	**249.365.356**	**41,6**	574,2
	Cải cách tiền lương không tự chủ	**592.000.000**	***246.335.356***	**41,6**	634,4
	Thanh toán cá nhân	592.000.000	*246.335.356*	41,6	634,4
	Kinh phí giảm học phí hỗ trợ ăn trưa T1,3,4	-	*3.030.000*	0,0	65,9
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4/2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Ngày 05 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hồng

Quí 2-2020
665.088.500
187.487.500
187.487.500
477.601.000
265.660.000
145.316.000
1.725.000
1.725.000
63.175.000
665.088.500
187.487.500
187.487.500
477.601.000
265.660.000
145.316.000
1.725.000
1.725.000
63.175.000

quí 4-2020

1.474.425.277
1.431.000.000
133.400.000
1.134.262.884
0
0
8.600.000
0
0
2.300.000
12.400.000
13.830.000
126.207.116
0
0
43.425.277
38.829.277
38.829.277
4.596.000